

Số: 505/QĐ-CĐCĐ-ĐT

Sóc Trăng, ngày 02 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy định chế độ làm việc của giảng viên
tại Trường Cao đẳng Cộng đồng Sóc Trăng

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG CỘNG ĐỒNG SÓC TRĂNG

Căn cứ Quyết định số 1251/QĐ-LĐTĐ ngày 06 tháng 9 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc sáp nhập Trường Trung cấp Văn hóa - Nghệ thuật Sóc Trăng, Trường Trung cấp Y tế Sóc Trăng, Trường Cao đẳng Sư phạm Sóc Trăng vào Trường Cao đẳng Cộng đồng Sóc Trăng;

Căn cứ Thông tư số 46/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc ban hành Điều lệ trường cao đẳng; Thông tư số 18/2018/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số điều các Thông tư liên quan đến thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Căn cứ Thông tư số 07/2017/TT-BLĐTBXH ngày 10 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Quy định chế độ làm việc của giảng viên;

Căn cứ Thông tư số 36/2020/TT-BGDĐT ngày 05 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định chế độ làm việc của giảng viên trường cao đẳng sư phạm;

Căn cứ Quyết định số 75/QĐ-CĐCĐ ngày 07 tháng 5 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Cộng đồng Sóc Trăng về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Cao đẳng Cộng đồng Sóc Trăng;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tuyển sinh và Đào tạo và Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính - Tổng hợp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên tại Trường Cao đẳng Cộng đồng Sóc Trăng.



Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ năm học 2020-2021. Các quy định trước đây trái với Quyết định này đều không còn giá trị thực hiện.

Điều 3. Lãnh đạo các đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *WTS*

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (thực hiện);
- Lưu: VT, TS&ĐT. *WTS*


HIỆU TRƯỞNG
Nguyễn Văn Triều
Nguyễn Văn Triều





UBND TỈNH SÓC TRĂNG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG CỘNG ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Chế độ làm việc của giảng viên tại Trường Cao đẳng Cộng đồng Sóc Trăng
(Ban hành kèm theo Quyết định số 505/QĐ-CĐCĐ ngày 02 tháng 12 năm 2020
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Cộng đồng Sóc Trăng)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Văn bản này quy định chế độ làm việc của giảng viên Trường Cao đẳng Cộng đồng Sóc Trăng, bao gồm: quy định về tiêu chuẩn, nhiệm vụ của các chức danh giảng viên; thời gian làm việc, thời gian nghỉ hằng năm; giờ chuẩn, thời gian giảng dạy, định mức giờ giảng.

2. Văn bản này áp dụng đối với các chức danh giảng viên đang công tác tại Trường.

Điều 2. Mục đích xây dựng Quy định chế độ làm việc của giảng viên

1. Cụ thể hóa Thông tư số 07/2017/TT-BLĐTBXH ngày 10/03/2017 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (LĐTBXH) quy định chế độ làm việc của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp và Thông tư số 36/2020/TT-BGDĐT ngày 05/10/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chế độ làm việc của giảng viên trường cao đẳng sư phạm, phù hợp với thực tế của Trường.

2. Làm căn cứ để Hiệu trưởng bố trí, sử dụng, nâng cao chất lượng và hiệu quả lao động đối với giảng viên.

3. Làm cơ sở để giảng viên xây dựng, thực hiện kế hoạch giảng dạy, nghiên cứu khoa học và học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

4. Giúp các phòng, khoa, bộ môn có căn cứ để kiểm tra, thẩm định, đánh giá, xây dựng chính sách, chương trình đào tạo và bồi dưỡng giảng viên.

5. Làm cơ sở để đánh giá, xếp loại giảng viên hằng năm, đảm bảo công khai, công bằng, dân chủ trong việc thực hiện chế độ, chính sách, quyền và nghĩa vụ của giảng viên.

Điều 3. Tiêu chuẩn, nhiệm vụ của các chức danh giảng viên

1. Tiêu chuẩn, nhiệm vụ của các chức danh giảng viên giảng dạy khối sư phạm (SP), bao gồm: các chương trình đào tạo, bồi dưỡng giáo viên; các chương trình bồi dưỡng cấp chứng chỉ phục vụ phát triển nghiệp vụ sư phạm khác (gọi chung là giảng viên SP) thực hiện theo Thông tư số 35/2020/TT-BGDĐT ngày 01/10/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, bổ nhiệm và xếp lương đối với viên chức giảng dạy trong các trường cao đẳng sư phạm công lập.

2. Tiêu chuẩn, nhiệm vụ của các chức danh giảng viên giảng dạy khối giáo dục nghề nghiệp (GDNN), bao gồm: các chương trình đào tạo, bồi dưỡng thuộc lĩnh vực GDNN; các chương trình bồi dưỡng cấp chứng chỉ khác (gọi chung là giảng viên GDNN) thực hiện theo Thông tư số 08/2017/TT-BLĐTBXH ngày 10/03/2017 của Bộ LĐTBXH

quy định chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ của nhà giáo GDNN và Thông tư số 03/2018/TT-BLĐTĐBXH ngày 15/06/2018 của Bộ LĐTBXH quy định tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp.

Điều 4. Giờ chuẩn, thời gian giảng dạy, định mức giờ giảng

1. Giờ chuẩn giảng dạy (gọi chung là giờ chuẩn) là đơn vị thời gian quy đổi từ số giờ lao động cần thiết trước, trong và sau để thực hiện một công việc chuyên môn hoặc một công việc khác liên quan tương đương 01 giờ giảng lý thuyết 45 phút đối với giảng viên GDNN và 50 phút đối với giảng viên SP để hoàn thành nhiệm vụ của giảng viên.

2. Thời gian giảng dạy trong kế hoạch đào tạo được tính bằng giờ chuẩn.

3. Định mức giờ chuẩn giảng dạy (gọi chung là định mức giờ giảng) của giảng viên được xác định là số giờ chuẩn phải giảng dạy, được quy định theo năm học.

Chương II

CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC CỦA GIẢNG VIÊN

Điều 5. Thời gian làm việc, thời gian nghỉ hằng năm

1. Thời gian làm việc của giảng viên thực hiện theo chế độ mỗi tuần làm việc 40 giờ và được xác định theo năm học.

2. Tổng quỹ thời gian làm việc của giảng viên trong một năm học là 1.760 giờ (40 giờ/tuần x 44 tuần), cụ thể:

a) Giảng viên SP

STT	Nhiệm vụ	Thời gian làm việc	
		Số tuần	Số giờ
1	Giảng dạy	22	880
2	Nghiên cứu khoa học	15	600
3	Học tập bồi dưỡng chuyên môn và nhiệm vụ khác (gọi chung là <i>hoạt động khác</i>)	07	280
Cộng		44	1.760

b) Giảng viên GDNN

* *Giảng viên dạy Cao đẳng:*

STT	Nhiệm vụ	Thời gian làm việc	
		Số tuần	Số giờ
1	Giảng dạy	32	1.280
2	Nghiên cứu khoa học	06	240
3	Học tập, bồi dưỡng chuẩn hóa, bồi dưỡng nâng cao	02	80
4	Thực tế tại doanh nghiệp hoặc cơ quan chuyên môn (gọi chung là <i>hoạt động khác</i>)	04	160
Cộng		44	1.760

* Giảng viên dạy Trung cấp:

STT	Nhiệm vụ	Thời gian làm việc	
		Số tuần	Số giờ
1	Giảng dạy	36	1.440
2	Nghiên cứu khoa học	03	120
3	Học tập, bồi dưỡng chuẩn hóa, bồi dưỡng nâng cao	01	40
4	Thực tế tại doanh nghiệp hoặc cơ quan chuyên môn (gọi chung là <i>hoạt động khác</i>)	04	160
Cộng		44	1.760

* Định mức giờ chuẩn của nhà giáo tham gia giảng dạy nhiều cấp trình độ trong một năm học được áp dụng theo định mức giờ chuẩn ở cấp trình độ cao nhất.

3. Thời gian nghỉ hằng năm của giảng viên thuộc khoa là 08 tuần, gồm: nghỉ Tết Nguyên đán (02 tuần), nghỉ hè, nghỉ các ngày lễ theo quy định của pháp luật hiện hành (06 tuần). Thời gian nghỉ phép, nghỉ Tết Nguyên đán, nghỉ các ngày lễ đối với giảng viên làm việc tại các Phòng, Trung tâm thực hiện theo quy định của Trường.

4. Tổng quỹ thời gian làm việc của giảng viên được quy đổi ra tổng giờ chuẩn nghĩa vụ (GCNV), bao gồm: giờ chuẩn giảng dạy, giờ chuẩn nghiên cứu khoa học và giờ chuẩn hoạt động khác. Cụ thể:

a) Giảng viên SP

Bảng 1. Định mức thời gian làm việc của giảng viên SP

Nhiệm vụ Chức danh	Giảng dạy		NCKH		Hoạt động khác		Tổng	
	Quỹ thời gian (giờ HC)	Định mức giờ chuẩn	Quỹ thời gian (giờ HC)	Định mức giờ chuẩn	Quỹ thời gian (giờ HC)	Định mức giờ chuẩn	Quỹ thời gian (giờ HC)	Định mức giờ chuẩn nhiệm vụ
Giảng viên	880	270	600	130	280	40	1.760	440
Giảng viên tập sự	880	135	600	65	280	100	1.760	300

b) Giảng viên GDNN

* Giảng viên dạy Cao đẳng:

Bảng 2. Định mức thời gian làm việc của giảng viên GDNN

Nhiệm vụ Chức danh	Giảng dạy		NCKH		Hoạt động khác		Tổng	
	Quỹ thời gian (giờ HC)	Định mức giờ chuẩn	Quỹ thời gian (giờ HC)	Định mức giờ chuẩn	Quỹ thời gian (giờ HC)	Định mức giờ chuẩn	Quỹ thời gian (giờ HC)	Định mức giờ chuẩn nhiệm vụ
Giảng viên	1.280	380	240	84	240	56	1.760	520
Giảng viên tập sự	1.280	266	240	60	240	100	1.760	426

* Giảng viên dạy Trung cấp:

Bảng 3. Định mức thời gian làm việc của giảng viên GDNN

Nhiệm vụ Chức danh	Giảng dạy		NCKH		Hoạt động khác		Tổng	
	Quỹ thời gian (giờ HC)	Định mức giờ chuẩn	Quỹ thời gian (giờ HC)	Định mức giờ chuẩn	Quỹ thời gian (giờ HC)	Định mức giờ chuẩn	Quỹ thời gian (giờ HC)	Định mức giờ chuẩn nhiệm vụ
Giảng viên	1.440	430	120	42	200	56	1.760	528
Giảng viên tập sự	1.440	301	120	30	200	100	1.760	431

Điều 6. Định mức giờ chuẩn

1. Giảng viên SP

a) Định mức giờ giảng cho giảng viên trong một năm học là 270 giờ chuẩn; trong đó, giờ chuẩn trực tiếp trên lớp phải đảm bảo tối thiểu 50% định mức quy định.

b) Định mức giờ chuẩn nghĩa vụ cho giảng viên

STT	Chức danh	Định mức GCNV			Tổng
		Giờ giảng	NCKH	Hoạt động khác	
1	Giảng viên	270	130	40	440
2	Giảng viên tập sự	135	65	100	300

c) Định mức giờ chuẩn nghĩa vụ cho giảng viên nữ trong thời gian nghỉ thai sản và đang nuôi con nhỏ

STT	Đối tượng	Định mức GCNV			Tổng
		Giờ giảng	NCKH	Hoạt động khác	
1. Nghỉ sinh con theo chế độ bảo hiểm xã hội					
a)	Giảng viên	108	54	16	178
b)	Giảng viên tập sự	54	26	40	120
2. Nghỉ sinh con theo chế độ bảo hiểm xã hội trường hợp sinh đôi trở lên					
a)	Giảng viên	81	40	12	133
b)	Giảng viên tập sự	40	19	30	89
3. Nuôi con nhỏ dưới 12 tháng tuổi					
a)	Giảng viên	229	130	40	399
b)	Giảng viên tập sự	115	65	100	280

2. Giảng viên GDNN

a) Định mức giờ giảng cho giảng viên giảng dạy các môn học thuộc khối kiến thức giáo dục nghề nghiệp (GDNN) trong một năm học là 380 giờ chuẩn đối với cao đẳng và 430 giờ chuẩn đối với trung cấp. Trong đó, giờ chuẩn trực tiếp trên lớp chiếm tối thiểu 50% định mức quy định.

b) Định mức giờ chuẩn nghĩa vụ cho giảng viên

* Giảng viên dạy Cao đẳng:

STT	Chức danh	Định mức GCNV			Tổng
		Giờ giảng	NCKH	Hoạt động khác	
1	Giảng viên	380	84	56	520
2	Giảng viên tập sự	266	60	100	426

* Giảng viên dạy Trung cấp:

STT	Chức danh	Định mức GCNV			Tổng
		Giờ giảng	NCKH	Hoạt động khác	
1	Giảng viên	430	42	56	528
2	Giảng viên tập sự	301	30	100	431

c) Định mức giờ chuẩn nghĩa vụ cho giảng viên nữ trong thời gian nghỉ thai sản và

đang nuôi con nhỏ

* Giảng viên dạy Cao đẳng:

STT	Đối tượng	Định mức GCNV			Tổng
		Giờ giảng	NCKH	Hoạt động khác	
1. Nghỉ sinh con theo chế độ bảo hiểm xã hội					
a)	Giảng viên	152	34	22	208
b)	Giảng viên tập sự	106	24	40	170
2. Nghỉ sinh con theo chế độ bảo hiểm xã hội trường hợp sinh đôi trở lên					

a)	Giảng viên	114	25	17	156
b)	Giảng viên tập sự	80	18	30	128
3. Nuôi con nhỏ dưới 12 tháng tuổi					
a)	Giảng viên	323	71	18	442
b)	Giảng viên tập sự	226	50	100	376

* Giảng viên dạy Trung cấp:

STT	Đối tượng	Định mức GCNV			Tổng
		Giờ giảng	NCKH	Hoạt động khác	
1. Nghỉ sinh con theo chế độ bảo hiểm xã hội					
a)	Giảng viên	172	17	22	211
b)	Giảng viên tập sự	120	12	40	172
2. Nghỉ sinh con theo chế độ bảo hiểm xã hội trường hợp sinh đôi trở lên					
a)	Giảng viên	129	13	17	159
b)	Giảng viên tập sự	90	9	30	129
3. Nuôi con nhỏ dưới 12 tháng tuổi					
a)	Giảng viên	366	36	48	450
b)	Giảng viên tập sự	256	25	100	381

d) Định mức giờ chuẩn nghĩa vụ cho giảng viên được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo, giảng viên công tác tại các Phòng, Trung tâm:

STT	Chức vụ	Định mức GCNV			Tổng
		Giờ giảng	NCKH	Hoạt động khác	
1	Hiệu trưởng	30	07	20	57
2	Phó Hiệu trưởng	40	09	20	69
3	Trưởng phòng, Giám đốc trung tâm	60	13	20	93
4	Phó Trưởng phòng, Phó Giám đốc trung tâm	70	15	20	105
5	Giảng viên công tác tại các phòng, trung tâm	80	17	20	117

đ) Định mức giờ chuẩn nghĩa vụ cho giảng viên nữ được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo, giảng viên nữ công tác tại các Phòng, Trung tâm trong thời gian nghỉ thai sản và đang nuôi con nhỏ:

STT	Đối tượng	Định mức GCNV			Tổng
		Giờ giảng	NCKH	Hoạt động khác	
1. Nghỉ sinh con theo chế độ bảo hiểm xã hội					
a)	Hiệu trưởng	12	07	08	27
b)	Phó Hiệu trưởng	16	09	08	33

c)	Trưởng phòng, Giám đốc trung tâm	24	13	08	45
d)	Phó Trưởng phòng, Phó Giám đốc trung tâm	28	15	08	51
đ)	Giảng viên nữ công tác tại các Phòng, trung tâm	32	17	08	57
2. Nghỉ sinh con theo chế độ bảo hiểm xã hội trường hợp sinh đôi trở lên					
a)	Hiệu trưởng	09	07	06	22
b)	Phó Hiệu trưởng	12	09	06	27
c)	Trưởng phòng, Giám đốc trung tâm	18	13	06	37
d)	Phó Trưởng phòng, Phó Giám đốc trung tâm	21	15	06	42
đ)	Giảng viên nữ công tác tại các Phòng, trung tâm	24	17	06	47
3. Nuôi con nhỏ dưới 12 tháng tuổi					
a)	Hiệu trưởng	25	07	20	52
b)	Phó Hiệu trưởng	34	09	20	63
c)	Trưởng phòng, Giám đốc trung tâm	51	13	20	84
d)	Phó Trưởng phòng, Phó Giám đốc trung tâm	59	15	20	94
đ)	Giảng viên nữ công tác tại các Phòng, trung tâm	68	17	20	105

3. Giảng viên SP có tham gia giảng dạy khối GDNN

a) Định mức giờ chuẩn nghĩa vụ cho giảng viên SP dạy các môn học, mô-đun, chuyên đề khối GDNN.

STT	Chức danh	Định mức GCNV			Tổng
		Giờ giảng	NCKH	Hoạt động khác	
		(1)	(2)	(3)	
a)	Giảng viên	Số giờ đã giảng dạy theo chương trình khối SP + $(100 - a)\% \times 380$ (<i>a là tỷ lệ % định mức giờ giảng khối SP đã thực hiện</i>)	84	56	140 + (1)
b)	Giảng viên tập sự	Số giờ đã giảng dạy theo chương trình khối SP + $(100 - a)\% \times 266$ (<i>a là tỷ lệ % định mức giờ giảng khối SP đã thực hiện</i>)	60	100	160 + (1)

b) Định mức giờ chuẩn nghĩa vụ cho giảng viên SP nữ dạy các môn học, mô-đun, chuyên đề khối GDNN trong thời gian nghỉ thai sản và đang nuôi con nhỏ:

STT	Đối tượng	Định mức GCNV			Tổng
		Giờ giảng	NCKH	Hoạt động khác	
		(1)	(2)	(3)	
1. Nghỉ sinh con theo chế độ bảo hiểm xã hội					
a)	Giảng viên	[Số giờ đã giảng dạy theo chương trình khối SP + (100 – a)% x 380] x 40% (a là tỷ lệ % định mức giờ giảng khối SP đã thực hiện)	40	16	56 + (1)
b)	Giảng viên tập sự	[Số giờ đã giảng dạy theo chương trình khối SP + (100 – a)% x 266] x 40% (a là tỷ lệ % định mức giờ giảng khối SP đã thực hiện)	24	40	64 + (1)
2. Nghỉ sinh con theo chế độ bảo hiểm xã hội trường hợp sinh đôi trở lên					
a)	Giảng viên	[Số giờ đã giảng dạy theo chương trình khối SP + (100 – a)% x 380] x 30% (a là tỷ lệ % định mức giờ giảng khối SP đã thực hiện)	30	12	42 + (1)
b)	Giảng viên tập sự	[Số giờ đã giảng dạy theo chương trình khối SP + (100 – a)% x 266] x 30% (a là tỷ lệ % định mức giờ giảng khối SP đã thực hiện)	18	30	48 + (1)
3. Nuôi con nhỏ dưới 12 tháng tuổi					
a)	Giảng viên	[Số giờ đã giảng dạy theo chương trình khối SP + (100 – a)% x 380] x 85% (a là tỷ lệ % định mức giờ giảng khối SP đã thực hiện)	71	56	127 + (1)
b)	Giảng viên tập sự	[Số giờ đã giảng dạy theo chương trình khối SP + (100 – a)% x 266] x 85% (a là tỷ lệ % định mức giờ giảng khối SP đã thực hiện)	60	100	160 + (1)

Điều 7. Quy đổi ra giờ chuẩn

1. Quy đổi ra giờ chuẩn theo số lượng người học

a) Giảng dạy lý thuyết

- Giảng dạy lý thuyết các học phần các lớp của ngành đào tạo giáo viên: Một giờ giảng lý thuyết được quy đổi ra giờ chuẩn như sau:

STT	Số lượng người học/lớp	Hệ số (đào tạo theo tín chỉ)	
		Ban ngày	Ban đêm, thứ 7, chủ nhật
1	≤ 40	1,1	1,2
2	41–60	1,2	1,3
3	61–80	1,3	1,4
4	≥ 81	1,4	1,5

- Giảng dạy lý thuyết các mô-đun, chương trình bồi dưỡng: Một giờ giảng lý thuyết được quy đổi ra giờ chuẩn như sau:

STT	Số lượng người học/lớp	Hệ số	
		Ban ngày	Ban đêm, thứ 7, chủ nhật
1	≤ 40	1,1	1,2
2	41 – 60	1,2	1,3
3	61 – 80	1,3	1,4
4	≥ 81	1,4	1,5

- Giảng dạy lý thuyết các môn học thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp các lớp của các ngành đào tạo thuộc lĩnh vực GDNN: Một giờ giảng lý thuyết được quy đổi ra giờ chuẩn như sau:

STT	Số lượng người học/lớp	Hệ số	
		Ban ngày	Ban đêm, thứ 7, chủ nhật
1	≤ 25	1,1	1,2
2	26 – 30	1,2	1,3
3	≥ 31	1,3	1,4

Tất cả các lớp của các ngành đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp chính quy là đào tạo theo tín chỉ.

- Giảng dạy lý thuyết các mô-đun, chuyên đề các lớp của các chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ khác thuộc lĩnh vực GDNN: Một giờ giảng lý thuyết quy đổi ra giờ chuẩn như sau:

STT	Số lượng người học/lớp	Hệ số	
		Ban ngày	Ban đêm, thứ 7, chủ nhật
1	≤ 25	1,1	1,2
2	26 – 30	1,2	1,3
3	≥ 31	1,3	1,4

- Giảng dạy lý thuyết các học phần, môn học: Chính trị, Pháp luật, Tin học, Ngoại ngữ, GDQP-AN, GDTC: Một giờ giảng lý thuyết được quy đổi ra giờ chuẩn như sau:

STT	Số lượng người học/lớp	Hệ số	
		Ban ngày	Ban đêm, thứ 7, chủ nhật
1	≤ 35	1,1	1,2
2	36 – 50	1,3	1,4
3	51 – 60	1,4	1,5

b) Giảng dạy thí nghiệm, thực hành, tích hợp

- Giảng dạy thí nghiệm, thực hành các học phần các lớp của các ngành đào tạo giáo viên: Một giờ giảng thí nghiệm, thực hành được quy đổi ra giờ chuẩn như sau:

STT	Số lượng người học/nhóm	Hệ số (đào tạo theo tín chỉ)	
		Ban ngày	Ban đêm, thứ 7, chủ nhật
1	≤ 25	0,7	0,8
2	26 – 30	0,8	0,9
3	31 – 35	0,9	1,0
4	> 35	1,0	1,1

- Giảng dạy thực hành các mô-đun, chương trình bồi dưỡng: Một giờ giảng thực hành được quy đổi ra giờ chuẩn như sau:

STT	Số lượng người học/nhóm	Hệ số	
		Ban ngày	Ban đêm, thứ 7, chủ nhật
1	≤ 25	0,7	0,8
2	26 – 30	0,8	0,9
3	31 – 35	0,9	1,0
4	> 35	1,0	1,1

- Giảng dạy thí nghiệm, thực hành, tích hợp các môn học thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, các lớp của các ngành đào tạo thuộc lĩnh vực GDNN: Một giờ giảng thí nghiệm, thực hành, tích hợp được quy đổi ra giờ chuẩn như sau:

STT	Số lượng người học/nhóm	Hệ số	
		Ban ngày	Ban đêm, thứ 7, chủ nhật
1	≤ 18	0,8	0,9
2	19 – 24	0,9	1,0
3	25 – 30	1,0	1,1

- Tất cả các lớp của các ngành đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp chính quy là đào tạo theo tín chỉ.

- Giảng dạy thực hành, tích hợp các mô-đun, chuyên đề các lớp của các chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ khác thuộc lĩnh vực GDNN: Một giờ giảng thực hành, tích hợp được quy đổi ra giờ chuẩn như sau:

STT	Số lượng người học/nhóm	Hệ số	
		Ban ngày	Ban đêm, thứ 7, chủ nhật
1.	≤ 18	0,8	0,9
2.	19 – 24	0,9	1,0
3.	≥ 25	1,0	1,1

2. Quy đổi hoạt động chuyên môn và hoạt động khác ra giờ chuẩn

STT	Công việc	Đơn vị tính	Giờ chuẩn
1	a) Tổ chức hội thảo, hội nghị chuyên đề và hoạt động phát triển chuyên môn khác cấp khoa và tương đương (<i>đơn vị lập kế hoạch trình Hiệu trưởng xem xét, phê duyệt để thực hiện</i>).	Hội thảo, hội nghị	20,0
	b) Tổ chức hội nghị, hội thảo cấp trường (<i>ngoài giờ hành chính, không quá 02 ngày/hội nghị, hội thảo</i>).		
	- Báo cáo hội nghị	Báo cáo	3,3
	- Ban tổ chức; công tác phục vụ trước, trong và sau tổ chức các hội nghị, hội thảo (<i>cán bộ phục vụ</i>).	Hội thảo, hội nghị	30,0
2	Giảng dạy, hướng dẫn, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho giảng viên khác ở bộ môn, khoa kể cả giảng viên trong thời gian tập sự (<i>theo kế hoạch</i>).	01 giờ (giờ HC)	1,5
3	Bồi dưỡng giảng viên tham gia hội giảng các cấp; bồi dưỡng cho học sinh, sinh viên tham gia kỳ thi tay nghề các cấp.	01 giờ (giờ HC)	1,5
4	a) Giảng viên dạy GDQP-AN tham gia huấn luyện, diễn tập (<i>theo lệnh triệu tập của cấp trên</i>), giảng viên dạy GDTC tham gia phong trào TDTT (<i>theo kế hoạch</i>).	Ngày	2,5
	b) Lực lượng tự vệ cơ quan tham gia huấn luyện, diễn tập (<i>theo lệnh triệu tập của cấp trên</i>), giảng viên tham gia các hoạt động của các sở ban ngành liên quan (<i>theo kế hoạch</i>)	Ngày	2,0
5	a) Hướng dẫn người học thực hành, thực tập, nghiên cứu thực tế tại các cơ sở thực hành, thực tập, thực tế	Ngày	2,5
	b) Hướng dẫn đồ án môn học: Số giờ/01HSSV = A/35 A: tổng số giờ của môn học; B = Số giờ/01 HSSV x số HSSV hướng dẫn	Giờ/01HSSV	B
6	Thực tập sư phạm, thực tập cuối khóa, thực tập tốt nghiệp		
6.1	Thực tập sư phạm (TTSP)		
	a) Phổ biến, triển khai kế hoạch TTSP2, TTSP3 (<i>Phòng TS&ĐT</i>)	Buổi	2,0
	b) Hướng dẫn SV làm bài tập NC TLH-GDH (<i>đợt TTSP2</i>)	Buổi	4,0
	c) Chấm bài tập nghiên cứu TLH-GDH (<i>đợt TTSP2</i>)	Bài/02 lượt chấm	0,5

	d) Kiểm tra của BCD và tổ nghiệp vụ cấp trường	01 Sinh viên thực tập	0,5
	đ) Ban chỉ đạo		
	- Cấp tỉnh	01 Sinh viên thực tập	1,0
	- Cấp thành phố		0,7
	- Cấp trường		0,3
	e) Giảng viên phụ trách TTSP2, TTSP3 (05 ngày/tuần)	Ngày/ người	2,5
6.2	Thực tập cuối khóa, thực tập tốt nghiệp		
	a) Phổ biến, triển khai kế hoạch TTCK, TTTN (Phòng TS&ĐT)	Buổi	2,0
	b) Hướng dẫn SV theo khối ngành đào tạo làm bài tập nghiên cứu tại cơ sở thực tập (đợt TTCK)	Buổi	4,0
	c) Chấm bài tập nghiên cứu (hướng dẫn sinh viên tập duyệt nghiên cứu KH, đợt TTCK)	Bài/02 lượt chấm	0,5
	d) Kiểm tra của BCD và tổ nghiệp vụ cấp trường	01 Sinh viên thực tập	0,5
	đ) Ban chỉ đạo cấp trường		0,3
6.3	Thực hành, thực tập lâm sàng (Khoa Y - Dược)		
	a) Phổ biến, triển khai kế hoạch thực tập bệnh viện	Buổi	2,0
	b) Hướng dẫn người học thực hành lâm sàng tại bệnh viện (không quá 03 nhóm)		
	- 01 nhóm độc lập	03 giờ	1,0
	- 02 nhóm cùng lúc	03 giờ	1,2
	- 03 nhóm cùng lúc	03 giờ	1,5
	c) Giảng lâm sàng	Buổi/Khoa	0,5
7	Hướng dẫn người học thực hiện tiểu luận (TL). Số lượng TL hướng dẫn:		
	a) Cử nhân: hướng dẫn không quá 10 TL;	01 TL	5,0
	b) Thạc sĩ: hướng dẫn không quá 11 TL;		
	c) Tiến sĩ, GVC: hướng dẫn không quá 12 TL.		
8	Hướng dẫn người học thực hiện khóa luận tốt nghiệp, đề án tốt nghiệp (KLTN, ĐATN). Số lượng KLTN, ĐATN hướng dẫn:		
	a) Cử nhân: hướng dẫn không quá 05 KLTN, ĐATN;	01 KLTN, ĐATN	15,0
	b) Thạc sĩ: hướng dẫn không quá 06 KLTN, ĐATN;		
	c) Tiến sĩ, GVC: hướng dẫn không quá 07 KLTN, ĐATN.		
9	Đánh giá (chấm) khóa luận tốt nghiệp, đề án tốt nghiệp		
9.1	Đánh giá bằng hội đồng		
	a) Chủ tịch Hội đồng	01 KLTN,	2,5

	b) Thư ký	ĐATN	2,0
	c) Ủy viên phản biện		3,0
	d) Ủy viên Hội đồng (<i>giảng viên hướng dẫn là Ủy viên Hội đồng</i>)		2,0
9.2	Chăm trực tiếp khóa luận tốt nghiệp, trong đó: - <i>Giảng viên chấm 1</i> : giảng viên hướng dẫn - <i>Giảng viên chấm 2</i> : giảng viên có cùng chuyên ngành	01 KLTN/ 02 lượt chấm	5,0
10	Soạn đề thi, coi thi, chấm thi kết thúc mô-đun, môn học		
10.1	Soạn đề thi mô-đun, môn học chưa có ngân hàng câu hỏi thi		
	- 01 đề thi viết tự luận kèm đáp án = 1,0 giờ chuẩn	02 đề thi/môn thi	2,0
	- 01 đề thi trắc nghiệm/trắc nghiệm tự luận kèm đáp án = 1,5 giờ chuẩn	02 đề thi/môn thi	3,0
	- 01 đề thi vấn đáp kèm theo đáp án = 0,25 giờ chuẩn	08 đề thi/môn thi	2,0
	- 01 đề thi thực hành kèm theo đáp án = 0,5 giờ chuẩn	04 đề thi/môn thi	2,0
10.2	Coi thi		
	a) 01 giờ coi thi được tính = 0,3 giờ chuẩn	Giờ	0,3
	b) Coi thi, thư ký thi thực hành (<i>Khối ngành sức khỏe</i>)	Buổi thi/ người	4,0
	c) Coi thi vào thứ 7, chủ nhật (<i>kể cả coi thi các lớp liên kết</i>) hệ số 1,3; Coi thi ở huyện hệ số 1,5		
10.3	Chấm thi		
	a) Thi tự luận, bài trắc nghiệm = 0,2 giờ chuẩn/bài	1 bài	0,2
	b) Thi vấn đáp = 0,4 giờ chuẩn/học viên, học sinh, sinh viên	1 học viên, học sinh, sinh viên	0,4
	c) Thi thực hành = 0,4 giờ chuẩn/học viên, học sinh, sinh viên	1 học viên, học sinh, sinh viên	0,4
	d) Thi thực hành (<i>Khối ngành sức khỏe</i>)	Buổi thi/ người	4,0
11	Hội đồng xét tốt nghiệp (<i>các ngành đào tạo theo phương thức tích lũy tín chỉ</i>)		
	a) Chủ tịch Hội đồng	Buổi	2,0
	b) Ủy viên Hội đồng	Buổi/người	1,5
12	Ôn thi tốt nghiệp trung cấp VHNT (<i>03 môn thi: Giáo dục chính trị, Lý thuyết tổng hợp nghề nghiệp, Thực hành nghề nghiệp</i>)	Môn	8,0
13	Tổ chức kỳ thi tốt nghiệp (<i>đối với các ngành đào tạo có tổ chức thi tốt nghiệp</i>)		

13.1	Soạn đề thi, duyệt đề thi tự luận (<i>mỗi môn thi: 01 đề thi chính thức và 01 đề thi dự bị</i>)		
	- Soạn đề thi	01 đề thi	5,0
	- Duyệt đề thi		2,5
13.2	Trách nhiệm Ban đề thi		
	a) Trưởng ban	01 đề thi	2,0
	b) Thư ký		1,5
13.3	Ban coi thi		
	a) Trưởng ban	Ca thi/ người	3,5
	b) Thư ký		3,0
	c) Cán bộ coi thi, cán bộ giám sát thi		2,0
13.4	Ban chấm thi		
	a) Hội đồng và Ban thư ký (<i>đánh phách, cắt phách, vào điểm</i>)	Bài thi	0,06
	b) Chấm bài thi	Bài thi/ 02 lượt chấm	0,34
	c) Trách nhiệm Ban chấm thi		
	- Trưởng ban	Bài thi	0,07
	- Thư ký		0,05
	13.5	Công tác phục vụ trước, trong và sau tổ chức kỳ thi	
a) In ấn đề thi		01 HSSV dự thi	0,006
b) Chuẩn bị, kiểm tra hồ sơ dự thi		01 HSSV dự thi	0,006
c) Nhập và xử lý điểm trên phần mềm QLĐT		Bài thi	0,006
d) Phục vụ coi thi, chấm thi (<i>CB phục vụ ngoài giờ hành chính</i>)			
- Phục vụ coi thi		Buổi/ người	1,0
- Phục vụ chấm thi		Bài thi	0,006
13.6	Hội đồng xét điều kiện dự thi TN và Hội đồng xét TN (<i>theo thực tế từng đợt thi tốt nghiệp</i>)		
	a) Chủ tịch Hội đồng	Buổi	2,0
	b) Ủy viên Hội đồng	Buổi/ người	1,5
14	Quản lý lớp, cố vấn học tập (<i>bao gồm công tác điều hành chung của Ban và người trực tiếp QLL/CVHT các lớp</i>). Số lượng người học/lớp, cụ thể:		
14.1	Trực tiếp QLL/CVHT các lớp khối SP		
	a) Học tập ban ngày		
	≤ 15: Hệ số 0,8	Học kỳ/ lớp	16,0
	16 – 30: Hệ số 0,9		18,0

	31 – 50: Hệ số 1,0		20,0
	b) Học tập ban đêm		
	≤ 15: Hệ số 0,8	Học kỳ/ lớp	20,8
	16 – 30: Hệ số 0,9		23,4
	31 – 50: Hệ số 1,0		26,0
14.2	Trực tiếp QLL/CVHT các lớp của các chương trình bồi dưỡng (<i>khóa học từ 03 tháng trở xuống</i>)		
	a) Học tập ban ngày		
	≤ 15: Hệ số 0,8	Khóa học /lớp	8,0
	16 – 30: Hệ số 0,9		9,0
	31 – 50: Hệ số 1,0		10,0
	b) Học tập ban đêm		
	≤ 15: Hệ số 0,8	Khóa học /lớp	10,4
	16 – 30: Hệ số 0,9		11,7
	31 – 50: Hệ số 1,0		13,0
14.3	Trực tiếp QLL/CVHT các lớp khối GDNN		
	a) Học tập ban ngày		
	≤ 15: Hệ số 0,8	Học kỳ/ lớp	23,0
	16 – 30: Hệ số 0,9		25,5
	31 – 50: Hệ số 1,0		28,5
	b) Học tập ban đêm		
	≤ 15: Hệ số 0,8	Học kỳ/ lớp	30,0
	16 – 30: Hệ số 0,9		33,2
	31 – 50: Hệ số 1,0		36,8
14.4	Các lớp đào tạo thường xuyên, các chương trình đào tạo bồi dưỡng khác thuộc lĩnh vực GDNN (<i>khóa học từ 03 tháng trở xuống</i>)		
	a) Học tập ban ngày		
	≤ 15: Hệ số 0,8	Khóa học /lớp	11,0
	16 – 30: Hệ số 0,9		13,0
	31 – 50: Hệ số 1,0		14,0
	b) Học tập ban đêm		
	≤ 15: Hệ số 0,8	Khóa học /lớp	14,0
	16 – 30: Hệ số 0,9		17,0
	31 – 50: Hệ số 1,0		18,0
14.5	QLL/CVHT lớp thứ 2 chỉ tính hệ số 0,7; lớp thứ 3 tính hệ số 0,5.		
15	Các hoạt động liên quan đến chuyên môn		

15.1	Kiểm tra, thanh tra chuyên môn; chỉ đạo, điều hành thi giảng viên dạy giỏi cấp trường	Ngày/người	1,5
15.2	Dự giờ, đánh giá giờ dạy giảng viên (<i>trong đợt kiểm tra chuyên môn</i>)	Giờ dạy/người	2,0
15.3	Thi tuyển dụng viên chức, hợp đồng tạo nguồn	(theo KH phê duyệt)	
15.4	Hoạt động vận hành Hệ thống QLCL QMS ISO		
	a) Soạn thảo mới tài liệu	Tài liệu	10,0
	b) Các hoạt động phục vụ đánh giá nội bộ, đánh giá định kỳ Hệ thống QLCL QMS ISO	Thư ký Ban ISO lập KH, đề xuất số giờ chuẩn được quy đổi từ thời gian thực hiện thực tế, trình Hiệu trưởng xem xét, phê duyệt.	
	c) Cán bộ kiểm soát ISO, thành viên Ban ISO	Năm/ người	12,0
	d) Thường trực Ban Điều hành ISO Trường (<i>BGH, Thư ký Ban ISO</i>)	Năm/ người	16,0
16	Một số hoạt động khác		
16.1	Tổ chức các hoạt động chính trị - xã hội, văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao		
	a) Tổ chức các hoạt động chính trị - xã hội cấp trường (<i>Tuần SHCD đầu khóa học, ...</i>)		
	Ban tổ chức; tiểu ban; công tác phục vụ trước, trong và sau tổ chức các ngày hoạt động (<i>cán bộ phục vụ</i>)	Hoạt động	30,0
	b) Tổ chức các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao cấp trường trở lên (<i>theo kế hoạch đã được phê duyệt</i>)		
	- Bóng đá sân lớn		
	+ Trọng tài chính	Trận đấu	2,0
	+ Trọng tài phụ (<i>kiêm thư ký</i>)	Trận đấu/ người	1,0
	- Bóng đá mini		
	+ Trọng tài chính	Trận đấu	0,8
	+ Trọng tài phụ (<i>kiêm thư ký</i>)	Trận đấu/ người	0,7
	- Bóng chuyền, bóng rổ		
	+ Trọng tài chính	Trận đấu	0,8
	+ Trọng tài phụ (<i>kiêm thư ký</i>)	Trận đấu	0,7
	- Cầu lông, bóng bàn, bi sắt,...		
	+ Trọng tài chính	Trận đấu	0,7
	+ Trọng tài phụ (<i>kiêm thư ký</i>)	Trận đấu	0,3

	- Huấn luyện cho giảng viên, HSSV tham gia thi đấu TĐTT, biểu diễn nghệ thuật các cấp (không quá 15 ngày/hội thi, theo kế hoạch đã được phê duyệt).	Ngày/ người	1,0
	- Tổ chức các hội thi cấp trường (ngoài giờ hành chính)	Vòng thi	20,0
	c) Tổ chức các hội thi cấp khoa (ngoài giờ hành chính, theo kế hoạch đã được phê duyệt)	Vòng thi	10,0
16.2	Công tác thông tin tuyên truyền phục vụ giáo dục, đào tạo,... (viết tin bài theo đúng quy cách trình bày không quá 02 trang, đưa tin, cập nhật thông tin trên website của Trường, có phê duyệt của Hiệu trưởng)		
	a) Viết tin bài bằng tiếng Việt	trang	1,7
	b) Viết tin bài bằng tiếng nước ngoài	trang	2,7
	c) Duyệt, biên tập tin bài bằng tiếng Việt	trang	0,3
	d) Duyệt, biên tập tin bài bằng tiếng nước ngoài	trang	0,7
	đ) Cập nhật thông tin phục vụ giáo dục, đào tạo	tin	0,3
16.3	Trực văn phòng khoa thay thư ký khoa (theo phân công của lãnh đạo khoa nếu có)	Buổi	1,5
16.4	Viên chức, giảng viên được phân công đi tiền trạm, liên hệ các điểm thực tập, thực tế cho sinh viên (trong trường hợp không có giấy đi đường/ công lệnh)	Điểm/ lần	1,0
16.5	Trực cơ quan vào các ngày lễ, tết, phòng chống thiên tai,... theo yêu cầu cấp trên		
	a) Trực ban ngày	Buổi/ người	1,5
	b) Trực ban đêm	Đêm/ người	3,0
17	Giảng dạy các lớp tại Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học		
	a) $T_{cd} < T_{đTT}$ ($T_{đTT}$: tiền/giờ giảng ở TT, T_{cd} : tiền/giờ giảng theo chức danh)	01 Giờ giảng	$T_{đTT}/T_{cd}$
	b) $T_{cd} \geq T_{đTT}$ ($T_{đTT}$: tiền/giờ giảng ở TT, T_{cd} : tiền/giờ giảng theo chức danh)	01 Giờ giảng	1,0

Điều 8. Chế độ giảm định mức giờ giảng

1. Giảm trừ định mức giờ giảng cho giảng viên kiêm nhiệm các công tác quản lý, công tác Đảng, đoàn thể:

STT	Chức vụ, công tác kiêm nhiệm	Tỷ lệ % giảm định mức giờ giảng
I.	Công tác quản lý	
1.	Trưởng khoa, Phó trưởng khoa	

	a) Khoa có 40 giảng viên trở lên hoặc 800 người học trở lên	
	- Trưởng khoa	40
	- Phó Trưởng khoa	30
	b) Khoa có dưới 40 giảng viên hoặc dưới 800 người học	
	- Trưởng khoa	30
	- Phó Trưởng khoa	20
2.	Trưởng bộ môn thuộc khoa	20
3.	Phó Trưởng bộ môn thuộc khoa	15
4.	Phụ trách phòng thí nghiệm, phòng thực tập, thực hành (<i>không có nhân viên chuyên trách</i>)	15/phòng
5.	Tổ trưởng chuyên môn của Trung tâm NN-TH	10
6.	Giáo viên được Lãnh đạo Khoa phân công thực hiện nhiệm vụ trợ lý giáo vụ	20
II.	Công tác Đảng, Đoàn thể	
1.	Đoàn TNCS HCM, Hội Sinh viên cấp trường	
	a) Đoàn trường có từ 5.000 đến dưới 10.000 đoàn viên thanh niên	
	- Bí thư Đoàn trường	60
	- Phó Bí thư Đoàn trường, Chủ tịch Hội Sinh viên trường	50
	- Phó Chủ tịch Hội Sinh viên trường	40
	b) Đoàn trường có dưới 5.000 đoàn viên thanh niên	
	- Bí thư Đoàn trường	50
	- Phó Bí thư Đoàn trường, Chủ tịch Hội Sinh viên trường	40
	- Phó Chủ tịch Hội Sinh viên trường	30
	c) Liên chi đoàn khoa có từ 1.000 đoàn viên thanh niên trở lên	
	Bí thư Liên chi đoàn khoa	40
2.	Cán bộ Công đoàn không chuyên trách	
	a) Chủ tịch Công đoàn trường, Phó Chủ tịch CĐ trường	Giảm 44 giờ chuẩn
	b) Ủy viên BCH Công đoàn trường, Chủ tịch Công đoàn bộ phận, Phó Chủ tịch Công đoàn bộ phận	Giảm 22 giờ chuẩn
3.	Công tác Đảng, đoàn thể khác	
	a) Bí thư Đảng ủy	30
	b) Phó Bí thư Đảng ủy, Thư ký Hội đồng trường	20
	c) Ủy viên Thường vụ Đảng ủy, Trưởng ban TTND, Trưởng ban nữ công, Chủ tịch Hội Cựu chiến binh, Bí thư chi bộ	15
	d) Phó Bí thư chi bộ	10

2. Giảng viên kiêm nhiệm nhiều chức vụ thì áp dụng giảm định mức giờ giảng cao nhất trong số các chức vụ kiêm nhiệm quy định tại khoản 1 Điều 8 Quy định này.

3. Chế độ giảm định mức giờ giảng đối với các giảng viên khác: Giảng viên được cử đi học tập, bồi dưỡng, đào tạo sau đại học ở trong nước theo quyết định của cấp có thẩm quyền (tính trong thời gian học tập theo quyết định):

STT	Trình độ đào tạo	Tỷ lệ % giảm định mức giờ giảng
1.	Tiến sĩ	50 (được tính 03 năm học)
2.	Thạc sĩ	30 (được tính 02 năm học)
3.	Học tập, bồi dưỡng	08 giờ chuẩn/tuần (số tuần học tập, bồi dưỡng = tổng số ngày học trong năm học theo lịch học của cơ sở đào tạo, bồi dưỡng/5)

(Không áp dụng với giảng viên đi học trong nước theo các chương trình/đề án/dự án, học văn bằng hai, học ở nước ngoài).

Điều 9. Quy định về học tập, bồi dưỡng; NCKH; thực tế tại doanh nghiệp hoặc cơ quan chuyên môn

1. Học tập, bồi dưỡng

a) Các loại hình bồi dưỡng

Bồi dưỡng chuẩn hóa: nhằm nâng cao trình độ để đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và những nội dung khác theo quy định tại Điều 3 Quy định này.

Bồi dưỡng nâng cao: nhằm nâng cao về trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề, nghiệp vụ sư phạm, ngoại ngữ, tin học, tiến bộ khoa học, công nghệ và những nội dung khác nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển của nghề nghiệp.

b) Hình thức, phương thức tổ chức học tập, bồi dưỡng: theo quy định của cơ sở đào tạo, bồi dưỡng.

2. Nghiên cứu khoa học

a) Triển khai nhiệm vụ cụ thể về nghiên cứu khoa học của giảng viên thực hiện theo Quy định hoạt động khoa học và công nghệ hiện hành của Trường.

b) Giảng viên chưa giảng dạy đủ số giờ định mức theo quy định, nếu giảng viên có dư số giờ NCKH thì cho phép chuyển giờ NCKH thành giờ giảng dạy, 01 giờ NCKH bằng 01 giờ chuẩn giảng dạy. Chỉ chuyển đổi giờ NCKH để bù số giờ giảng dạy còn thiếu, không chuyển giờ NCKH sang giờ giảng dạy để tính tiền vượt giờ.

3. Thực tế tại doanh nghiệp hoặc cơ quan chuyên môn

a) Thực tế tại doanh nghiệp hoặc cơ quan chuyên môn là loại hình bồi dưỡng để cập nhật kiến thức, công nghệ, phương pháp tổ chức quản lý và rèn luyện kỹ năng thực tiễn, hoạt động kinh doanh và dịch vụ.

b) Đầu mỗi năm học, các Khoa, tổ bộ môn xây dựng kế hoạch đi thực tế tại doanh nghiệp hoặc cơ quan chuyên môn của đơn vị mình trình Hiệu trưởng phê duyệt (qua Phòng Tuyển sinh và Đào tạo) trước khi thực hiện.

c) Giảng viên sử dụng không hết thời gian thực tế tại doanh nghiệp hoặc cơ quan chuyên môn quy định tại khoản 2 Điều 5 của Quy định này thì thời gian còn lại được quy đổi để tính thêm vào định mức giờ giảng.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Triển khai thực hiện

1. Các đơn vị, giảng viên trong toàn trường chịu trách nhiệm tổ chức, triển khai thực hiện chế độ làm việc theo Quy định này.
2. Trong từng năm học, giảng viên phải hoàn thành nhiệm vụ giảng dạy, nghiên cứu khoa học và hoạt động khác theo quy định.
3. Giảng viên nếu không thực hiện đủ giờ chuẩn nghĩa vụ theo quy định thì có thể lấy giờ giảng dạy chức danh nghề nghiệp (do trường đào tạo), giờ giảng dạy các lớp liên kết đào tạo tại trường (hoặc ngoài trường) để tính chuẩn.
4. Giảng viên được hưởng chế độ vượt định mức giờ giảng của năm học vào cuối tháng 07 hàng năm (sau khi đã hoàn thành nhiệm vụ năm học đó) khi có số giờ giảng dạy vượt định mức và đã hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, hoạt động khác theo quy định tại Điều 6 Quy định này.
5. Trong quá trình áp dụng Quy định này, nếu có vấn đề vướng mắc nảy sinh, các đơn vị phản ánh, đề xuất với nhà trường (qua Phòng Tuyển sinh và Đào tạo) để bổ sung, điều chỉnh. *VHS*